

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 23

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và kế toán trưởng**

#### ***Hội đồng quản trị***

<b>Họ và tên</b>	<b>Tại ngày 31/12/2011</b>		<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	
	<b>Chức vụ</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số cổ phần</b>
Ông Lại Văn Quán	Chủ tịch HĐQT	267.025	Chủ tịch HĐQT	195.869
Ông Phạm Xuân Huy	Ủy viên	27.245	Ủy viên	23.089
Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên	51.145	Ủy viên	43.344
Ông Phan Anh Tuấn	Ủy viên	83.612	Ủy viên	57.977
Ông Ma Ngọc Yên	Ủy viên	26.352	Ủy viên	22.333

#### ***Ban kiểm soát***

<b>Họ và tên</b>	<b>Tại ngày 31/12/2011</b>		<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	
	<b>Chức vụ</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số cổ phần</b>
Ông Phạm Anh Tú	Trưởng ban	16.968	Trưởng ban	14.380
Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên	15.245	Thành viên	12.920

### **Ban Giám đốc và kế toán trưởng**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Tại ngày 31/12/2011</b>		<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	
	<b>Chức vụ</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số cổ phần</b>
Ông Lại Văn Quán	Tổng Giám đốc	267.025	Tổng giám đốc	195.869
Ông Phạm Xuân Huy	P.Tổng giám đốc	27.245	P.Tổng giám đốc	23.089
Ông Trần Hữu Hưng	P.Tổng giám đốc	51.145	P.Tổng giám đốc	43.344
Ông Ma Ngọc Yên	P.Tổng giám đốc	26.352	P.Tổng giám đốc	22.333
Ông Phan Anh Tuấn	Kế toán trưởng	83.612	Kế toán trưởng	57.977

### **Các hoạt động chính của công ty**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, hoạt động chính của Công ty là thi công xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ; Sản xuất tè vệt bê tông dự ứng lực; Khai thác đá; Chế biến đá các loại, cung cấp dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

### **Kết quả hoạt động**

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### **Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

## **Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

### **Ý kiến của Ban Giám đốc công ty**

Theo ý kiến của ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Lại Văn Quán**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2012*

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*(Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Công trình 6)*

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Công trình 6**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Công trình 6 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình 6. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở để đưa ra ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc xem xét và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Công trình 6, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam**

---

**Mai Lan Phương**  
Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ.0077/KTV

---

**Bùi Văn Vương**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0780/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>260.477.626.838</b>	<b>195.219.028.048</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>8.272.442.111</b>	<b>4.685.012.350</b>
1. Tiền	111		8.272.442.111	4.685.012.350
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>136.932.625.830</b>	<b>91.844.013.296</b>
1. Phải thu khách hàng	131		130.088.842.647	83.507.466.323
2. Trả trước cho người bán	132		11.755.740.753	11.640.091.351
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	523.759.531	258.915.466
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.435.717.101)	(3.562.459.844)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>107.486.393.473</b>	<b>92.720.965.702</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	107.486.393.473	92.720.965.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.786.165.424</b>	<b>5.969.036.700</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			48.336.721
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	34.313.249	2.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	7.751.852.175	5.918.699.979
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>62.415.094.908</b>	<b>45.565.315.107</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.617.680.028</b>	<b>44.530.200.048</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	51.383.479.804	34.532.176.698
- Nguyên giá	222		106.343.652.678	82.612.010.969
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.960.172.874)	(48.079.834.271)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.933.957.197	5.017.052.961
- Nguyên giá	228		5.499.644.981	5.499.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(565.687.784)	(482.592.020)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	4.300.243.027	4.980.970.389
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.797.414.880</b>	<b>1.035.115.059</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.797.114.855	1.033.794.685
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		300.025	1.320.374
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>322.892.721.746</b>	<b>240.784.343.155</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>237.045.822.035</b>	<b>169.038.460.680</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>233.021.642.760</b>	<b>163.446.804.340</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	45.618.187.339	42.321.382.400
2. Phải trả người bán	312		62.191.270.782	58.839.405.624
3. Người mua trả tiền trước	313		100.178.822.802	33.756.321.443
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	8.999.633.559	12.894.657.166
5. Phải trả người lao động	315		9.700.699.594	8.451.227.158
6. Chi phí phải trả	316		5.520.252	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.13	3.200.973.448	4.197.100.506
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1.237.821.573	1.747.293.097
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.888.713.411	1.239.416.946
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.024.179.275</b>	<b>5.591.656.340</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	2.232.769.295	3.792.769.295
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		377.750.200	385.227.265
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.413.659.780	1.413.659.780
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>85.846.899.711</b>	<b>71.745.882.475</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>85.846.899.711</b>	<b>71.745.882.475</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	51.769.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(23.190.000)	(23.190.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			103.465.508
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.602.508.771	3.256.960.171
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.177.771.626	1.504.997.326
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.019.865.314	14.144.795.470
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>322.892.721.746</b>	<b>240.784.343.155</b>

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			22.456.807	1.362.780.918
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

---

**Lại Văn Quán**  
**Tổng Giám Đốc**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2012*

---

**Phan Anh Tuấn**  
**Kế toán Trưởng**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	314.050.512.011	296.288.922.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>314.050.512.011</b>	<b>296.288.922.638</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	276.068.781.452	263.275.144.402
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>37.981.730.559</b>	<b>33.013.778.236</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	2.474.358.273	477.670.623
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	5.051.273.412	3.513.149.527
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.797.198.318	3.488.124.174
8. Chi phí bán hàng	24		1.155.835.599	1.093.055.575
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.013.360.577	12.455.983.936
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>18.235.619.244</b>	<b>16.429.259.821</b>
11. Thu nhập khác	31		1.795.795.772	1.769.752.428
12. Chi phí khác	32		770.673.056	215.480.580
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.025.122.716</b>	<b>1.554.271.848</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>19.260.741.960</b>	<b>17.983.531.669</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	3.373.303.267	4.529.255.547
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.020.349	(1.209.847)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>15.886.418.344</b>	<b>13.455.485.969</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>2.601</b>	<b>2.599</b>

Lại Văn Quán  
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2012

Phan Anh Tuấn  
Kế toán Trưởng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>18.923.334.611</b>	<b>17.983.531.669</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.396.515.667	10.257.643.046
- Các khoản dự phòng	03	1.873.257.257	823.005.532
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	64.527.538	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.474.358.273)	(1.645.312.364)
- Chi phí lãi vay	06	3.797.198.318	3.488.124.174
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>32.580.475.118</b>	<b>30.906.992.057</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(48.114.550.256)	(35.221.625.766)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.761.346.373)	(7.869.891.396)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	68.282.925.462	3.775.636.791
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(763.320.170)	59.711.473
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.878.362.219)	(3.403.333.397)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.425.556.183)	(3.343.621.135)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	426.540.642	1.225.089.707
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.346.074.421)	(7.412.352.826)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>28.000.731.600</b>	<b>(21.283.394.492)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(28.782.964.759)	(8.838.998.602)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	872.000.000	1.326.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		120.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.760.857.981	477.670.623
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(26.150.106.778)</b>	<b>(6.915.327.979)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59.526.581.375	49.750.379.220
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.789.776.436)	(23.347.361.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.736.804.939</b>	<b>26.403.017.420</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3.587.429.761</b>	<b>(1.795.705.051)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.685.012.350</b>	<b>6.480.717.401</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>8.272.442.111</b>	<b>4.685.012.350</b>

Lại Văn Quán

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2012

Phan Anh Tuấn

Kế toán Trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**I. Đặc điểm hoạt động của Công ty*****Thông tin chung về Công ty Mẹ và các đơn vị trực thuộc Công ty Mẹ***

Một Công ty được coi là Công ty Mẹ của công ty khác nếu có quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty này. Công ty Mẹ thường được xem là có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty khác trong các trường hợp sau đây:

- Công ty Mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp ở Công ty con;
- Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số các thành viên trong hội đồng quản trị, giám đốc hoặc Tổng giám đốc của Công ty con;
- Công ty Mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho Công ty Mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty Mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, Công ty cổ phần Công trình 6 được xác định là Công ty Mẹ dựa trên quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động đối với Công ty con.

Công ty Cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 ngày 29 tháng 09 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Các thay đổi về hoạt động kinh doanh của Công ty lần lượt được chuẩn y tại các lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 28 tháng 02 năm 2005; lần 2 ngày 19 tháng 07 năm 2005; lần 3 ngày 19 tháng 06 năm 2007; lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2008; lần 5 ngày 10 tháng 12 năm 2009; lần 6 ngày 12 tháng 5 năm 2010; lần 7 ngày 01 tháng 08 năm 2011. Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần Công trình 6 như sau:

- Xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: cầu, đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, công, nhà ga, ke kè);
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KV;
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, khu đô thị;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông, vận tải;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công công trình; sản xuất các sản phẩm cơ khí;
- Giám sát công trình do Công ty thi công;
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xây dựng công trình bưu điện;
- Cho thuê nhà kho, xưởng sản xuất;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại đá nhà nước cấm);
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ vận chuyển đường sắt.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Cổ phần Công trình 6 trong năm 2011 bao gồm:

- Xí nghiệp Công trình 601;
- Xí nghiệp Công trình 602;
- Xí nghiệp Công trình 603;
- Xí nghiệp Công trình 604;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp Công trình 610;
- Xí nghiệp Vật liệu và xây lắp;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp Đá Suối Kiết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Toàn bộ tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ.

**Thông tin về Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số Công ty con hạch toán độc lập của Công ty là 01 Công ty, trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01;
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.

**Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý:**

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý;

Địa chỉ: Xã Châu Sơn, thị xã Phú Lý, tỉnh Hà Nam;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%;

Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VNĐ).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ xung chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**IV. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và của tất cả các Công ty con trừ các trường hợp:

- Quyền kiểm soát của Công ty Mẹ chỉ là tạm thời hoặc;
- Hoạt động của Công ty con bị hạn chế dài hạn, ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho Công ty Mẹ.

Toàn bộ tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự cho Công ty Mẹ và Công ty con; Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Trong năm 2011, Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính riêng của Công ty con (như đã nêu tại phần I – thông tin về các Công ty con). Trong đó các số dư, giao dịch nội bộ và lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi thành đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

**3. Chính sách ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm giá mua và (+) chi phí đi mua có liên quan trực tiếp đến việc có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Nhập trước - Xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của Công ty là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán. Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với giá trị khối lượng dở dang cuối kỳ và các đợt bù giá của chủ đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**4. Chính sách ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/12/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	16 - 43
Máy móc thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định khác	12

Nguyên giá tài sản cố định vô hình (TSCĐVH) là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐVH tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. TSCĐVH của Công ty là giá trị quyền sử dụng 1.412m<sup>2</sup> đất tại Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm theo Quyết định số 2161/QĐUB-QLĐ ngày 21 tháng 05 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 821207 (1.190,2m<sup>2</sup>), AB 821208 (101,6m<sup>2</sup>) với thời hạn sử dụng đến năm 2043 của Ủy ban Nhân dân Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang và Giá trị quyền sử dụng 500m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 02-D4 và 03-D4 tại phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng với thời hạn sử dụng lâu dài. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo nguyên tắc đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

**5. Chính sách ghi nhận chi phí trả trước ngắn và dài hạn**

Chi phí trả trước của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa máy móc, có liên quan đến nhiều năm tài chính (lớn hơn 01 năm tài chính).

Giá trị của các khoản chi phí trả trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc đường thẳng, trong thời gian từ 15 đến 36 tháng.

**6. Chính sách ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay phải trả.

**7. Nguyên tắc trích lập dự phòng**

Đối với chi phí dự phòng phải thu khó đòi được trích theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Ngoài ra, một số dự phòng phải thu khó đòi công ty ước tính tỷ lệ cắt giảm sau khi công trình được kiểm toán xây dựng cơ bản, thường 2% đến 3% giá trị khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Khoản dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty là dự phòng bảo hành sản phẩm, sự phòng bảo hành công trình và dự phòng khối lượng công trình đã được nghiệm thu thanh toán có thể bị cắt giảm khi kiểm toán quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc Công ty dựa trên các tình huống tương tự đã xảy ra.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty là số lãi lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 từ hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận. Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của đại hội cổ đông thường niên.

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong đó:

Doanh thu từ hoạt động xây lắp, gia cố, cải tạo nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, thanh quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt. Được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán và Công ty xác định được chắc chắn và đầy đủ các chi phí liên quan đến công trình đó.

Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho khách hàng hoặc các dịch vụ đã hoàn thành. Thông thường, thời điểm ghi nhận doanh thu trùng với thời điểm Công ty phát hành hóa đơn tài chính, xuất kho hàng hóa và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2011 của Công ty là lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay. Và được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn được kết chuyển đồng thời với việc ghi nhận doanh thu. Có một số công trình giá vốn được ghi nhận bằng với doanh thu được ghi nhận do Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí lãi vay**

Trong năm tài chính này, chi phí lãi vay phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là lãi phải trả của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận căn cứ trên số dư nợ vay thực tế, thời gian vay thực tế, và lãi suất đi vay được quy định trên các hợp đồng vay.

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**12. Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi thành đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do quy đổi này được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm ngày 31/12/2011 và được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở tổng hợp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty Mẹ và Công ty con trong kỳ báo cáo và loại trừ các khoản thuế thu nhập được hoãn lại do ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho trong giá trị hàng tồn kho.

Báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Toàn bộ tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

<b>1 Tiền</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	158.070.878	128.165.723
Tiền gửi ngân hàng	8.114.371.233	4.556.846.627
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.272.442.111</b>	<b>4.685.012.350</b>
<b>2 Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu khác	523.759.531	258.915.466
<i>Phải thu khác</i>	523.759.531	258.915.466
<b>Tổng cộng</b>	<b>523.759.531</b>	<b>258.915.466</b>
<b>3 Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên vật liệu tồn kho	22.298.498.960	11.060.254.676
Công cụ dụng cụ trong kho	722.691.813	494.427.926
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.892.685.566	66.929.732.439
Thành phẩm tồn kho	31.450.460.558	13.978.631.087
Hàng hoá tồn kho	122.056.576	257.919.574
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>107.486.393.473</b>	<b>92.720.965.702</b>
<b>4 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế môn bài nộp thừa	-	2.000.000
Thuế TNCN nộp thừa	34.313.249	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.313.249</b>	<b>2.000.000</b>
<b>5 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tạm ứng	3.339.486.622	2.440.894.029
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.412.365.553	3.477.805.950
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.751.852.175</b>	<b>5.918.699.979</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

Địa chỉ: Tổ 36 - TT.Đông Anh - H.Đông Anh - TP.Hà Nội

**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện VT, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12.737.633.858</b>	<b>49.861.892.475</b>	<b>10.754.557.812</b>	<b>6.342.999.263</b>	<b>2.914.927.561</b>	<b>82.612.010.969</b>
- Mua trong năm	-	16.007.865.491	-	2.295.659.796	-	18.303.525.287
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.540.553.061	1.386.948.303	574.955.216	-	358.741.150	8.861.197.730
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	(3.383.081.308)	(50.000.000)	-	-	(3.433.081.308)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.278.186.919</b>	<b>63.873.624.961</b>	<b>11.279.513.028</b>	<b>8.638.659.059</b>	<b>3.273.668.711</b>	<b>106.343.652.678</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>6.086.869.301</b>	<b>29.178.664.263</b>	<b>8.250.842.678</b>	<b>4.255.939.818</b>	<b>307.518.211</b>	<b>48.079.834.271</b>
- Khấu hao trong năm	1.402.200.241	6.450.590.536	1.086.115.040	962.702.026	411.812.060	10.313.419.903
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.383.081.308)	(49.999.992)	-	-	(3.433.081.300)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.489.069.542</b>	<b>32.246.173.491</b>	<b>9.286.957.726</b>	<b>5.218.641.844</b>	<b>719.330.271</b>	<b>54.960.172.874</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	6.650.764.557	20.683.228.212	2.503.715.134	2.087.059.445	2.607.409.350	34.532.176.698
Tại ngày cuối năm	11.789.117.377	31.627.451.470	1.992.555.302	3.420.017.215	2.554.338.440	51.383.479.804
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			16.769.736.168	đồng		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng	
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.499.644.981</b>	-	<b>5.499.644.981</b>	
- Do mua mới	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.499.644.981</b>	-	<b>5.499.644.981</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>482.592.020</b>	-	<b>482.592.020</b>	
- Khấu hao trong năm	83.095.764	-	83.095.764	
- Giảm khác	-	-	-	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>565.687.784</b>	-	<b>565.687.784</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	5.017.052.961	-	5.017.052.961	
Tại ngày cuối năm	4.933.957.197	-	4.933.957.197	
<b>8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>	
Trụ sở văn phòng làm việc Công ty		-	2.728.487.687	
Công trình mỏ đá Suối Kiết		4.001.958.573	1.636.363.636	
Chi phí thiết kế văn phòng làm việc tại Đà Nẵng		13.636.364	13.636.364	
Công trình nhà ở 2 tầng cơ khí		284.648.090	53.896.363	
Công trình lắp đặt dây chuyền nghiền sàng máy xay đá		-	548.586.339	
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.300.243.027</b>	<b>4.980.970.389</b>	
<b>9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>	
Đầu tư vào Công ty con		15.000.000.000	4.504.945.023	
- Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý		15.000.000.000	4.504.945.023	
Đầu tư dài hạn khác		-	-	
- Đầu tư trái phiếu		-	-	
<b>Tổng cộng</b>		<b>15.000.000.000</b>	<b>4.504.945.023</b>	
<b>9 Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>	
Chi phí trả trước dài hạn		1.797.114.855	1.033.794.685	
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.797.114.855</b>	<b>1.033.794.685</b>	
<b>10 Vay và nợ ngắn hạn</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>	
Vay ngắn hạn		44.058.187.339	40.761.382.400	
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội		42.109.863.243	40.601.347.500	
Công ty TNHH Đá Phú lý vay NHVietinBank - CN Hà Nam		1.948.324.096	160.034.900	
Nợ dài hạn đến hạn trả		1.560.000.000	1.560.000.000	
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội		1.560.000.000	1.560.000.000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>45.618.187.339</b>	<b>42.321.382.400</b>	
<b>(i) Chi tiết khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đông Anh Hà Nội</b>				
<b>Hợp đồng</b>	<b>Lãi suất vay</b>	<b>Hạn mức</b>	<b>Dư nợ gốc</b>	<b>Tài sản đảm bảo</b>
			<b>31/12/2011</b>	
số 11.153713.01.02	Theo từng lần rút vốn	75.000.000.000	42.109.863.243	(*)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(\*) Tài sản thế chấp gồm:

- + Tài sản là máy móc thiết bị của công ty được ước tính theo biên bản đánh giá 17/8/2010 giá trị là 7.648.231.621 đồng.
- + Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Công trình 6. cụ thể:
  - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 064891 cấp ngày 18/05/2004 giá trị là 2.421.000.000 đồng.
  - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 678777 cấp ngày 16/10/2002 tại P. Hiệp Bình Phước, Q.Thủ Đức, HCM
- + Tài sản thế chấp là giá trị tài sản trên đất của Công ty cổ phần Công trình 6 tại Uy Nỗ, Đông Anh, Hà Nội.
- + Tài sản thế chấp là giá trị tài sản trên đất của Công ty CPCông trình 6 tại Việt Hùng, Đông Anh, Hà Nội.
- + Tài sản thế chấp của bên thứ 3:
  - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 821208 cấp ngày 24/05/2005 tạo áp 5 xã Tam Hiệp - Huyện Châu Thành cấp cho ông Phạm Anh Tú
  - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 821207 cấp ngày 24/05/2005 tạo áp 5 xã Tam Hiệp - Huyện Châu Thành cấp cho ông Phạm Anh Tú

<b>11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế GTGT	6.362.564.994	9.208.562.524
Thuế TNDN	2.618.248.865	3.652.871.642
Thuế thu nhập cá nhân	-	18.400
Thuế tài nguyên	11.732.700	17.822.268
Thuế đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	1.500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.587.000	15.382.332
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.999.633.559</b>	<b>12.894.657.166</b>
<b>12 Phải trả nội bộ</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	3.200.973.448	4.197.100.506
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.200.973.448</b>	<b>4.197.100.506</b>
<b>13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	451.682.810	299.093.253
Bảo hiểm xã hội	63.244.931	723.804.493
Các khoản phải trả, phải nộp khác	717.893.832	719.395.351
Đặt cọc thuê nhà nghỉ Sầm Sơn	5.000.000	5.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.237.821.573</b>	<b>1.747.293.097</b>
<b>15 Vay dài hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vay ngân hàng	2.232.769.295	3.792.769.295
<i>Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội</i>	2.232.769.295	3.792.769.295
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.232.769.295</b>	<b>3.792.769.295</b>

*Chi tiết về khoản vay dài hạn:*

Tổ chức cho vay: Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội

Hạn mức vay nợ: 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn)

Đồng tiền nhận nợ: VND

Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư xưởng sản xuất tà vẹt bê tông dự ứng lực tại Tháp Chàm

Thời hạn vay: 5 năm

Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh sáu (06) tháng/lần vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm.

Thời hạn trả nợ: Trả nợ gốc từng kỳ theo quý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

<b>Nội dung</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>44.374.010.000</b>	-	<b>989.164.000</b>	<b>(20.000.000)</b>	-	<b>2.169.485.171</b>	<b>961.259.826</b>	<b>11.028.355.476</b>	<b>59.502.274.473</b>
Tăng vốn trong năm trước	7.395.680.000	-	-	-	-	1.087.475.000	543.737.500	-	9.026.892.500
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	103.465.508	-	-	13.455.485.969	13.558.951.477
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	3.190.000	-	-	-	-	3.190.000
Tiền thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	271.868.000	271.868.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	10.067.177.975	10.067.177.975
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>51.769.690.000</b>	-	<b>989.164.000</b>	<b>(23.190.000)</b>	<b>103.465.508</b>	<b>3.256.960.171</b>	<b>1.504.997.326</b>	<b>14.144.795.470</b>	<b>71.745.882.475</b>
<b>Số dư cuối năm trước đầu năm nay</b>	<b>51.769.690.000</b>	-	<b>989.164.000</b>	<b>(23.190.000)</b>	<b>103.465.508</b>	<b>3.256.960.171</b>	<b>1.504.997.326</b>	<b>14.144.795.470</b>	<b>71.745.882.475</b>
Tăng vốn trong năm nay	9.311.090.000	-	-	-	-	1.345.548.600	672.774.300	-	11.329.412.900
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	15.886.418.344	15.886.418.344
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	103.465.508	-	-	-	103.465.508
Tiền thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	336.387.000	336.387.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	12.674.961.500	12.674.961.500
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>61.080.780.000</b>	-	<b>989.164.000</b>	<b>(23.190.000)</b>	-	<b>4.602.508.771</b>	<b>2.177.771.626</b>	<b>17.019.865.314</b>	<b>85.846.899.711</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**b Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vốn góp của Nhà nước	26.794.330.000	22.707.060.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.286.450.000	29.062.630.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>51.769.690.000</b>

(\*): Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: **không có.**(\*): Số lượng cổ phiếu quỹ: **2.319 cổ phiếu.****c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	51.769.690.000	44.374.010.000
Vốn góp tăng trong năm	9.311.090.000	7.395.680.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	61.080.780.000	51.769.690.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>9.311.090.000</i>	<i>7.392.490.000</i>

**d Cổ tức: Theo đại hội đồng cổ đông năm 2011, mức cổ tức dự kiến chia cho năm 2011 là 17% trở lên.****d Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	5.176.969
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	6.108.078	5.176.969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.108.078</i>	<i>5.176.969</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.319</i>	<i>2.319</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	5.174.650
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.105.759</i>	<i>5.174.650</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 đồng****e Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	4.602.508.771	3.256.960.171
Quỹ dự phòng tài chính	2.177.771.626	1.504.997.326
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.780.280.397</b>	<b>4.761.957.497</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc tăng vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu từ bán hàng, thành phẩm	68.423.786.774	51.151.839.514
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	1.139.551.681	1.271.893.384
Doanh thu các công trình xây dựng	244.487.173.556	243.865.189.740
<b>Tổng cộng</b>	<b>314.050.512.011</b>	<b>296.288.922.638</b>
<b>18 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	59.648.180.004	41.628.411.210
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	882.920.680	703.171.649
Giá vốn của hoạt động xây lắp	215.537.680.768	220.943.561.543
<b>Tổng cộng</b>	<b>276.068.781.452</b>	<b>263.275.144.402</b>
<b>18 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.474.358.273	469.839.117
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	7.831.506
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.474.358.273</b>	<b>477.670.623</b>
<b>19 Chi phí tài chính</b>		
Lãi vay phải trả	3.797.198.318	3.488.124.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.143.853.982	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.527.538	-
Chi phí tài chính khác	45.693.574	25.025.353
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.051.273.412</b>	<b>3.513.149.527</b>
<b>20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.373.303.267	4.529.255.547
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.373.303.267</b>	<b>4.529.255.547</b>
<b>21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	128.787.430.515	148.675.993.965
Chi phí nhân công	46.653.492.424	42.462.156.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.304.796.531	10.257.643.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	49.682.368.298	38.155.113.210
<b>Tổng cộng</b>	<b>235.428.087.768</b>	<b>239.550.906.855</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (không áp dụng)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**VIII. Những thông tin khác****1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản phải trả Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam của Công ty Cổ phần Công trình 6 không phản ánh số tiền 457.937.671 đồng mà Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam đang ghi nợ (đây là khoản quỹ quản lý cấp trên của các nhà thầu phụ phát sinh trước khi chuyển sang công ty cổ phần). Trong hồ sơ bàn giao từ Công ty Công trình 6 sang Công ty Cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho Công ty Cổ phần Công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty Cổ phần Công trình 6 đã báo cáo Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này.

**2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**3 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Giá trị thực hiện trong năm 2011</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Trả tiền cổ tức năm 2010	1.000.000.000
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số cuối năm</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Phải trả nội bộ	3.200.973.448

**3. Tình hình hoạt động liên tục của Công ty**

Trong kỳ tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**4 Thông tin so sánh**

Số liệu đầu kỳ là số liệu được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

Lại Văn Quán  
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2012

Phan Anh Tuấn  
Kế toán Trưởng